

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-PT
Ngày 16-7-2024
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung của vợ chồng khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ngọc Mai;

Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 16/2024/HNGĐ-PT ngày 09/5/2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn” do Bản án hôn nhân và gia đình số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- **Người đại diện hợp pháp của bị đơn về phần tài sản:** Ông Lê Văn L, sinh năm 1994; địa chỉ: khu phố D, thị trấn D, D, Bình Dương, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/10/2023); có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. Ông Bùi Thiện Đ1, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị Ngọc D.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Ông Đ và bà D có mối quan hệ là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, tỉnh Bình Dương (nay là UBND xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương) vào ngày 23/12/1992. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng thời gian đầu nhưng sau đó thì thường xuyên cãi nhau, do tính tình không hợp, không cùng quan điểm sống nên từ năm 2006 vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Khoảng năm 2008 thì bà D qua con gái Tú N ở.

Về con chung: Có hai con chung tên Trần Thị Tú N1, sinh năm 1991 và Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1992. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Trước khi kết hôn vào năm 1992, cha mẹ có để lại cho ông Đ phần đất có diện tích 6.121m² tọa lạc tại xã T, huyện B, Bình Dương (nay là xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương). Năm 1995 mẹ ông Đ là bà Đặng Thị Đ2 chết; cha ông Trần Văn C chết năm 2007. Trước khi chết cha mẹ có nói để lại cho ông Đ phần đất trên. Sau đó, ông Đ kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 02063/QĐ-UB ngày 19/3/2009 do UBND huyện D cấp cho ông Trần Văn Đ với diện tích 6.376m². Năm 2011, ông Đ tặng cho con gái Trần Thị Ngọc H 1.125m², phần đất còn lại 5.251m². Mặc dù tài sản trên được cấp vào năm 2009 là trong thời kỳ hôn nhân nhưng đất có nguồn gốc của cha mẹ để lại. Vì vậy, ông Đ làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận tài sản riêng là phần đất có diện tích 5.251m² nên ông Đ không đồng ý yêu cầu phản tố của bà D về việc chia đôi bằng hiện vật quyền sử dụng phần đất này.

Quá trình chung sống, ông Đ và bà D có tạo lập được tài sản là phần đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H CH00510 do UBND huyện D cấp ngày 26/4/2011 cho bà Trần Thị Tú N1 và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H CH00511 do UBND huyện D cấp ngày 26/4/2011 cho bà Trần Thị Ngọc H. Các phần đất này vợ chồng mua, khai phá thêm và đã tặng cho hai con gái vào năm 2011. Ngoài ra, còn có căn nhà cấp 4 do xây dựng năm 2011 nằm trên phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H CH00511 do UBND huyện D cấp ngày 26/4/2011 cho bà Trần Thị Ngọc H.

Ngoài ra, đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia giá trị các tài sản gồm căn nhà cấp 4, cây me, cây dầu, cây trác, cây cao su, 06 con bò, xe Hon Đa, ông Đ không đồng ý.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc D và người đại diện theo ủy quyền về phân chia tài sản chung của bị đơn thống nhất trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về tình trạng hôn nhân và con chung.

Về tài sản chung: Theo đơn phản tố, bà D yêu cầu chia tài sản chung như sau:

+ Yêu cầu chia đôi phần đất có diện tích 5.091,2 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 02063/QĐ-UB ngày 19/3/2009 do UBND huyện D cấp cho ông Trần Văn Đ. Nguồn gốc đất bị đơn bà D thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 13/10/2023 là khi bà về sống cùng ông Đ thì ông Đ đã có tài sản là phần đất tọa lạc tại ấp C, xã T khoảng 4.000-5.000 m² nhưng thời điểm này đất đang tranh chấp. Sau đó, gia đình ông Đ thắng kiện và được cấp giấy chứng nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bà D cho rằng phần đất có diện tích 5.251m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 02063/QĐ-UB ngày 19/3/2009 có ghi nguồn gốc khai phá năm 1987, mà bà D sống chung với ông Đ từ năm 1987 nên cầu chia đôi tài sản chung là phù hợp. Hiện nay, phần đất tranh chấp đang do bà H và ông Đ1 quản lý, sử dụng.

+ Yêu cầu chia đôi các tài sản là căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2002, sửa chữa năm 2019; 274 cây cao su; 01 cây trắc; 01 cây Dầu; 01 cây me; chiếc xe Honda biển số 61-V 2134; 06 con bò, 01 máy giặt. Quá trình tố tụng, bà D rút yêu cầu chia máy giặt mua năm 2020, không tranh chấp tài sản này. Tại phiên tòa, bà D thừa nhận cây cao su trên đất do ông Đ trồng và chăm sóc nhưng bà có công sức là ở nhà mua bán bất động sản, nội trợ nên yêu cầu chia đôi.

Kết quả đo đạc theo biên bản đo đạc xem xét thẩm định ngày 24/10/2023; biên bản định giá ngày 27/12/2023; mảnh trích lục có đo đạc chỉnh lý tranh chấp số 870-2023 ngày 08/11/2023 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện D thì bà D đồng ý.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2024, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H trình bày:*

Ba mẹ bà H ly thân từ năm 2006, thời gian đầu ba thì ở nhà trên, mẹ ở nhà dưới (nhà bếp). Sau này bà H có sửa nhà lại cho ba mẹ cho rộng rãi thoáng đãng hơn. Quá trình chung sống, ba mẹ thường xuyên cãi nhau. Nhiều năm nay từ khoảng năm 2008, bà D ở chung với chị gái Trần Thị Tú N1, còn ông Đ ở trên phần đất của bà H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H CH00511 do UBND huyện D cấp ngày 26/4/2011 cho bà Trần Thị Ngọc H.

Về đất tranh chấp 5.251m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 02063/QĐ-UB ngày 19/3/2009 do UBND huyện D cấp cho ông Trần Văn Đ có nguồn gốc là cha mẹ để lại nên là tài sản riêng của ông Đ. Khoảng năm 2010, ông Đ có nói bà H là con gái út nên cho thêm bà H một tài sản là phần đất tranh chấp bây giờ. Vì vậy, năm 2011, bà H cùng ông Đ1 lấy tiền tiết kiệm dành dụm của hai người để xây căn nhà cấp 4. Quá trình xây dựng thì cha mẹ bà H có cho vợ chồng một ít tiền để xây nhà. Do đó, bà H không đồng ý yêu cầu chia căn nhà 146m².

Về 06 con bò bà D tranh chấp thì có 03 con bò là của bà H. Nguồn gốc là vào năm 2016, bà H mua của ông T một con bò mẹ đã mang thai, sau đó đẻ thêm hai con. Còn 03 con bò còn lại là của ông Đ.

Cây cao su thì do ông Đ trồng và chăm sóc nên là tài sản riêng của ông Đ. Chiếc xe Hon đa biển số 61-V 2134 thì bà biết ông Đ tự bỏ tiền mua.

Các cây trồng tự mọc là cây trác, cây me, cây dầu và 58 cây cao su nằm trên phần đất 5.807m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H CH00511 do UBND huyện D cấp ngày 26/4/2011 cho bà Trần Thị Ngọc H thì đã được cha mẹ tặng cho năm 2011 nên thuộc quyền quản lý sử dụng của bà. Do đó, bà không đồng ý chia tài sản trên.

Theo biên bản tự khai ngày 26/12/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đ1 trình bày: Sau khi được ông Đ cho đất, vợ chồng ông Đ1 xây dựng căn nhà cấp 4 vào năm 2011 và sửa chữa thêm vào năm 2017-2018. Nguồn tiền xây nhà chủ yếu là của vợ chồng dành dụm tiết kiệm cùng với số tiền cha mẹ bà H cho thêm. Ông Đ1 thống nhất như ý kiến của bà H.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị Ngọc D.

1.1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị Ngọc D.

1.2. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn Đ được ly hôn với bà Lê Thị Ngọc D.

2. Chấp nhận yêu cầu công nhận tài sản riêng của ông Trần Văn Đ đối với bà Lê Thị Ngọc D.

Công nhận phần đất có diện tích 5.091,2m² (trong đó có 353,1m² thuộc HLATĐB) thuộc thửa đất 785 tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 02063/QĐ-UB ngày 19/3/2009 do UBND huyện D cấp cho ông Trần Văn Đ là tài sản riêng thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn Đ.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ngọc D đối với ông Trần Văn Đ:

3.1. Giao cho ông Trần Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng các tài sản sau: 216 cây cao su trồng năm 2007 và 2010; chiếc xe Hon Đa hiệu Wave RS biển số: 61 V1-2134, số khung: Y329696, số máy: 2048694 cấp ngày 18/9/2008 mang tên ông Trần Văn Đ; 01 (một) con bò 12 năm tuổi; 01 (một) con bò 17 tháng tuổi; 01 (một) con bò 06 tháng tuổi.

3.2. Buộc ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán 51.667.840 đồng (năm mươi một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi đồng) cho bà Lê Thị Ngọc D.

Kể từ ngày bà Lê Thị Ngọc D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Văn Đ không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Đ còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ngọc D đối với ông Trần Văn Đ đối với tài sản sau:

4.1. Căn nhà cấp 4 có diện tích 146m² tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 02063/QĐ-UB ngày 19/3/2009 do UBND huyện D cấp cho ông Trần Văn Đ.

4.2. 58 (năm mươi tám) cây cao su; 01 (một) cây me tự mọc; 01 (một) cây trác tự mọc; 01 (một) cây dầu tự mọc tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương trên phần đất có diện tích 5.807 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H CH00511 do UBND huyện D cấp ngày 26/4/2011 cho bà Trần Thị Ngọc H.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc D đối với ông Trần Văn Đ về tài sản là chiếc máy giặt hiệu Panasonic mua năm 2020 đang do ông Đ sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm tuyên, ngày 08/11/2022 bị đơn bà Lê Thị Ngọc D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn (vắng mặt) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự (bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) không hòa giải được với nhau và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của người đại diện hợp pháp của bị đơn (ông L): Thừa đất 785 tranh chấp được cấp trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của ông Đ và bà D; đất này do cả hai khai phá từ năm 1987 khi đất còn hoang sơ. Án sơ thẩm xác định cây trồng trên đất là tài sản chung, nguyên đơn không phản đối nên đây là tài sản chung, đề nghị áp dụng Án lệ số 03 để xác định tài sản chung. Đối với căn nhà 146m² thì nhà được xây dựng từ năm 2011, lúc này bà H chỉ 18 tuổi không có công việc ổn định, tạo ra thu nhập nên không thể xây dựng nhà vì vậy, việc bà H cho rằng nhà do vợ chồng bà H xây dựng là không hợp lý, đề nghị chia giá trị cho bà D 50% giá trị nhà. Đối với cây trồng thì tuy đất đã tặng cho bà H nhưng không có văn bản thể hiện tặng cho tài sản trên đất nên cây trồng vẫn là tài sản chung của bà D và ông Đ, đề nghị chia cho bà D ½ giá trị

cây trồng. Đối với 06 con bò thì chia cho bà D giá trị 03 con. Riêng chiếc xe Toà án sơ thẩm chia đôi giá trị thì bị đơn đồng ý và không kháng cáo.

Ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà H): Phần đất tranh chấp là đất của cha tôi (ông Đ) được ông bà nội tôi cho cha tôi nên đây là tài sản riêng của ông Đ. Khi cha mẹ cho tôi nhà, đất thì đã cho luôn cây trồng nên số cây trồng trên đất là của tôi. Đối với 06 con bò thì do tôi và cha tôi (ông Đ) mua và chăm sóc, mẹ tôi (bà D) không có công sức gì. Vì vậy, nhà là tài sản riêng của vợ chồng tôi xây cất trên đất của riêng ông Đ, vợ chồng tôi sẽ tự thương lượng, thoả thuận với ông Đ căn nhà nêu trên. Đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông Đ khai phá, sau đó đã tặng cho ông Đ và ông Đ có tặng cho 02 con một phần; do đó Toà án sơ thẩm xác định là tài sản riêng của ông Đ là có cơ sở. Tuy nhiên diện tích đất trên bà D có công sức trong việc tạo lập, gìn giữ, vì vậy cần tính công sức cho bà D theo tỉ lệ 25%. Đối với nhà ở, cây trồng và các tài sản khác thì Toà án sơ thẩm phân chia là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn (ông Đ) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Đ1) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bị đơn (bà D) chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung; do đó quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật. Đối với con chung (bà N1, bà H) đã trưởng thành nên Toà án sơ thẩm không đặt vấn đề nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp; tuy nhiên vấn đề con chung cần nêu tại phần quyết định của bản án, bản án sơ thẩm không nêu nội dung này là có thiếu sót, tuy nhiên việc thiếu sót này không làm thay đổi bản chất vụ việc, Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung nội dung này cho phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng: ông Đ và bà D chung sống với nhau từ năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, tỉnh Sông Bé (nay là huyện D, tỉnh Bình Dương) vào ngày 23/12/1992. Quá trình chung sống có 02 con chung là: Trần Thị Tú N1, sinh năm 1991 và Trần Thị Ngọc H, sinh năm

1992. Sau thời gian chung sống thì xảy ra mâu thuẫn nên năm 2023 ông Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà D. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét. Về tài sản chung: ông Đ yêu cầu công nhận diện tích đất 5.091,2m² thuộc thửa đất 785 tờ bản đồ 20 tọa lạc tại ấp C, xã T là tài sản riêng của ông Đ. Trước những yêu cầu của ông Đ, bà D đồng ý với yêu cầu ly hôn; về con chung đã trưởng thành nên không đặt vấn đề xem xét; về tài sản chung: bà D yêu cầu được chia đôi diện tích thửa đất 785 và tài sản gắn liền với đất là nhà, cây trồng, xe mô tô và 06 con bò.

Xét thấy:

[3.1] Đối với diện tích đất 5.091,2m² thuộc thửa đất 785 tờ bản đồ 20 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 02063/QĐ-UB ngày 19/3/2009 cho ông Trần Văn Đ: Diện tích đất trên theo lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn thì đất có nguồn gốc do cha, mẹ nguyên đơn (ông C, bà Đ2) khai phá nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 17/QĐ-TTr ngày 22/12/1993 của Thanh tra huyện B, tỉnh Sông Bé thì diện tích đất 6.121m² (nay là thửa đất 785) được giao cho ông Trần Văn C (là cha nguyên đơn) sử dụng. Như vậy có căn cứ xác định thửa đất 785 có nguồn gốc do cha mẹ nguyên đơn khai phá và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc sử dụng đất từ năm 1993. Tuy nhiên, diện tích đất trên theo nguyên đơn trình bày là được cha mẹ nguyên đơn giao cho nguyên đơn và bị đơn canh tác sử dụng từ năm 1992 (Bút lục số 37); như vậy lời bị đơn trình bày là bị đơn có công sức trong việc cùng nguyên đơn tham gia vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất và được cấp quyền sử dụng thửa đất trên là có cơ sở. Bên cạnh đó nguyên đơn cũng thừa nhận căn nhà (cũ) trên đất được nguyên đơn và bị đơn xây cất từ năm 1996 và cùng cư ngụ, điều này chứng tỏ bị đơn đã cùng nguyên đơn sử dụng thửa đất này từ rất lâu. Năm 2009 nguyên đơn đã đăng ký kê khai và được UBND huyện D cấp quyền sử dụng đối với thửa đất trên. Theo hồ sơ đăng ký đất đai thì đất được khai phá từ năm 1987. Như vậy thửa đất trên được khai phá bởi cha, mẹ nguyên đơn nhưng sau đó đã cho nguyên đơn và bị đơn canh tác, sử dụng. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh thửa đất trên được thừa kế riêng hoặc được cha, mẹ tặng cho riêng. Theo Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình thì quyền sử dụng đất hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung. Như vậy có căn cứ xác định thửa đất 785 là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Tuy nhiên căn cứ vào khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì có xem xét đến nguồn gốc hình thành đất: như trên đã xác định nguồn gốc đất là do cha mẹ nguyên đơn khai phá, sau đó có tranh chấp và được giải quyết công nhận cho cha nguyên đơn sử dụng thửa đất trên, sau đó cha nguyên đơn giao lại cho nguyên đơn và bị đơn sử dụng. Vì vậy, xét công sức đóng góp để hình thành thửa đất thì nguyên đơn phải được sử dụng nhiều hơn. Mặt khác từ khi sống riêng vào năm 2006 thì bị đơn không canh tác, quản lý gì đến diện tích đất này. Do đó trong công sức tạo lập, gìn giữ, tôn tạo thửa đất trên thì nguyên đơn có công sức nhiều hơn; vì vậy nguyên đơn được chia 75% (tương ứng 3.818,4m²); bị đơn được chia 25% (tương ứng 1.272,8m²). Vì thửa

đất 785 chỉ có 5.091,2m² là đất cây lâu năm và hành lang an toàn đường bộ nên căn cứ vào Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh B thì không đủ điều kiện để tách thửa cho bị đơn sử dụng hiện vật (là đất), do đó cần giao toàn bộ khu đất cho nguyên đơn sử dụng và nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất cho bị đơn. Đất có giá trị 300.000 đồng/m², vì vậy nguyên đơn phải thanh toán giá trị đất cho bị đơn là 1.272,8m² x 300.000 đồng = 381.840.000 đồng. Do đó yêu cầu chia thửa đất 785 của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

[3.2] Về yêu cầu chia đôi căn nhà cấp 4 có diện tích 146m² ở trên phần đất tranh chấp: Tại biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 24/10/2023 (Bút lục số 61) xác định căn nhà trên được xây dựng vào năm 2011 do bà Trần Thị Ngọc H xây dựng, biên bản này bị đơn có tham dự và có ký tên xác nhận; mặt khác theo lời khai của bị đơn ngày 13/10/2023 (Bút lục số 47) thì bị đơn cho rằng đã ly thân cùng nguyên đơn từ năm 2005 hoặc 2006, nguyên đơn cũng xác định nguyên đơn và bị đơn ly thân từ năm 2006. Như vậy việc bị đơn cho rằng căn nhà trên là của nguyên đơn và bị đơn xây dựng và đến năm 2019 sửa chữa lại là không có cơ sở chấp nhận. Về phía bà H đã cung cấp được các chứng cứ chứng minh việc xây nhà vào năm 2011 như lời khai của những người trực tiếp xây nhà như: ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị B, ông Nguyễn Văn H1; ngoài ra tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn xác nhận năm 2011, vợ chồng bị đơn có cho bà H đất nên bà H mới xây dựng nhà để ở. Như vậy, có căn cứ xác định căn nhà trên là của vợ chồng bà H xây dựng vào năm 2011, bị đơn chỉ có cho bà H một số tiền để xây nhà nên căn nhà trên là tài sản của vợ chồng bà H. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia giá trị căn nhà của bị đơn là có cơ sở. Căn nhà trên tọa lạc trên diện tích đất giao cho nguyên đơn sử dụng, theo ý kiến của bà H thì giữa nguyên đơn và vợ chồng bà H, ông Đ1 không tranh chấp gì đối với căn nhà nên các bên sẽ tự thoả thuận nên không đề cập xử lý.

[3.3] Đối với yêu cầu của bị đơn đòi chia một cây trác, một cây dầu, một cây me tự mọc và 58 cây cao nằm trên phần đất diện tích 5.807 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H CH00511 do UBND huyện D cấp ngày 26/4/2011 cho bà Trần Thị Ngọc H: Xét thấy phần đất này ông Đ đã tặng cho bà H vào năm 2011, khi cho đất có nói cho bà H được quyền quản lý sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất nên ông Đ không yêu cầu gì đối với tài sản trên, mặt khác diện tích đất và tài sản trên ông Đ đã cho bà H từ năm 2011 nhưng bị đơn không tranh chấp gì và bà H đã làm thủ tục để được cấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, bà H đã quản lý chăm sóc những tài sản trên từ năm 2011 cho đến nay nên những tài sản trên thuộc quyền sở hữu của bà H, việc bị đơn yêu cầu chia các tài sản trên là không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Đối với yêu cầu chia 216 cây cao su trên đất tranh chấp: xét thấy những tài sản này do ông Đ trồng nhưng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại nên đây là tài sản chung. Tuy nhiên ông Đ có công sức nhiều hơn nên Tòa án sơ chia cho nguyên đơn 60%; bị đơn 40% là hợp lý. Do đó ông Đ được sở hữu số cây cao su trên nhưng phải thanh toán cho bà D 38.067.840 đồng.

[3.5] Đối với yêu cầu chia giá trị 06 con bò: Có căn cứ xác định bà H có mua 01 con bò của ông Trịnh Minh T1 vào năm 2016 và cùng nuôi chung các con bò ông Đ mua, hiện nay số bò của bà H là 03 con, số bò của ông Đ là 03 con. Như vậy 03 con bò của ông Đ là tài sản chung của ông Đ và bà D nên Toà án sơ thẩm chỉ chấp nhận chia giá trị 03 con bò cho bà D và ông Đ và chia cho ông Đ hưởng 60%, bà D hưởng 40% là có căn cứ. Do đó ông Đ được chia 03 con bò và có nghĩa vụ thanh toán cho bà D 9.600.000 đồng.

[3.6] Đối với yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe mô tô biển số 61 V1-2134 thì Toà án sơ thẩm đã chia cho bị đơn 50% giá trị chiếc xe trên là phù hợp và các đương sự không kháng cáo về vấn đề này nên không xem xét lại. Ông Đ được sở hữu chiếc xe mô tô trên và có nghĩa vụ thanh toán cho bà D 4.000.000 đồng.

[4] Vì vậy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[5] Ý kiến đề nghị sửa bản án sơ thẩm của của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp.

[6] Về án phí phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Ngọc D.

II. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 08/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị Ngọc D.

1.1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị Ngọc D.

1.2. Về con chung: đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết.

2. Về tài sản chung:

- Không chấp nhận yêu cầu công nhận diện tích đất 5.091,2m² thuộc thửa đất 785 tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của nguyên đơn ông Trần Văn Đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn bà Lê Thị Ngọc D về chia tài sản chung khi ly hôn.

Chia tài sản chung như sau:

2.1. Ông Đ được sử dụng diện tích 5.091,2m² (trong đó có 353,1m² thuộc HLATĐB) thuộc thửa đất 785 tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.2. Giao cho ông Trần Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng các tài sản sau: 216 cây cao su (trên thửa đất 785); chiếc xe mô tô hiệu Wave RS biển số: 61 V1-2134, số khung: Y329696, số máy: 2048694; 03 (ba) con bò (01 con 12 năm tuổi, 01 con 17 tháng tuổi và 01 con 06 tháng tuổi).

2.3. Buộc ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị Ngọc D số tiền: **433.507.840** (bốn trăm ba mươi ba triệu, năm trăm lẻ bảy nghìn tám trăm bốn mươi) đồng.

Kể từ ngày bà Lê Thị Ngọc D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Văn Đ không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Đ còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ngọc D đối với ông Trần Văn Đ đối với tài sản sau:

- Căn nhà cấp 4 có diện tích 146m² tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương

- Các cây trồng gồm: 58 (năm mươi tám) cây cao su; 01 (một) cây me; 01 (một) cây trác; 01 (một) cây dầu.

2.5. Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc D đối với yêu cầu chia chiếc máy giặt hiệu Panasonic.

2.6. Chi phí đo đạc định giá: 4.337.357 đồng ông Trần Văn Đ tự nguyện chịu và đã nộp xong.

2.7. Án phí sơ thẩm:

- Ông Trần Văn Đ chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình; 48.630.653 (bốn mươi tám triệu sáu trăm ba mươi nghìn sáu trăm năm mươi ba) đồng tiền án phí đối với tài sản chung được chia. Tổng án phí ông Đ phải chịu là 48.930.653 (bốn mươi tám triệu chín trăm ba mươi nghìn sáu trăm năm mươi ba) đồng. Sau khi khấu trừ 5.300.000 đồng (năm triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0009484 ngày 05/10/2023 và biên lai thu số AA/2021/0009487 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, ông Trần Văn Đ còn phải nộp 43.630.653 (bốn mươi ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn sáu trăm năm mươi ba) đồng.

- Bà Lê Thị Ngọc D phải chịu 21.340.314 đồng (hai mươi một triệu ba trăm bốn mươi nghìn ba trăm mười bốn đồng). Sau khi khấu trừ 12.090.000 đồng (mười hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0009546 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, cho bà D còn phải nộp: 9.250.314 (chín triệu hai trăm năm mươi nghìn ba trăm mười bốn) đồng.

III. Án phí phúc thẩm: các đương sự không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng trả cho bà Lê Thị Ngọc D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002703 ngày 13/3/2024.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16/7/2024).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng;
- Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Gia đình và Người chưa thành niên.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Hoài Trí